

Bản án số: 56/2024/HNGĐ - ST

Ngày 30/9/2024

“V/v ly hôn giữa bà Thanh  
và ông Điệp”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Mạnh Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lục Viết Sang

2. Bà Nguyễn Thị Cương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa:** Ông Ngô Đức Nghiêm - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/6/2024 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66A/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 27/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2024/QĐST-DS ngày 14/9/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số C N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 25/5/2024 và văn bản trình bày, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Đ kết hôn với nhau năm 1995, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, ông bà hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 8 năm thì mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ hay rượu chè và gây sự đánh chửi vợ con. Do không dàn xếp được nên vợ chồng ông bà ly thân từ năm 2010, bà cùng hai con vào miền N

sinh sống. Ông bà đã chấm dứt quan hệ tình cảm từ đó đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Ông Đ hiện đang đi lại và chung sống với người phụ nữ khác. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có hai con chung là Trịnh Xuân T1, sinh ngày 05/6/1997 và Trịnh Xuân S, sinh ngày 26/01/2000. Hiện cả hai con chung của ông bà đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn là ông Trịnh Xuân Đ, mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, giao các văn bản tố tụng nhưng ông Đ không đến Tòa án làm việc, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị T và bị đơn là ông Trịnh Xuân Đ đều vắng mặt (bà T có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có ý thức chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trịnh Xuân Đ.

- Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Ông Trịnh Xuân Đ cư trú tại địa bàn huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên việc Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù nguyên đơn là bà Trần Thị T và bị đơn là ông Trịnh Xuân Đ vắng mặt nhưng Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên cần áp dụng khoản 2

điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Xem xét yêu cầu của bà Trần Thị Thanh X ly hôn ông Trịnh Xuân Đ: Bà T và ông Đ kết hôn với nhau năm 1995 dựa trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông bà hoà thuận được khoảng 8 năm đầu thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ bạo lực, hay gây sự đánh chửi vợ con. Vì không thể cải thiện được nên từ năm 2010, bà T đã bỏ vào N sinh sống, vợ chồng ông bà đã ly thân nhau từ đó cho đến nay. Xét thấy thời gian ông bà sống ly thân nhau đã lâu mà đôi bên không có biện pháp nào để cải thiện tình cảm vợ chồng, bà T vẫn cương quyết xin ly hôn, còn ông Đ không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên hòa giải, cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà T, chứng tỏ ông Đ cũng không có nguyện vọng đoàn tụ. Vì vậy, xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của bà T, xử cho bà T được ly hôn ông Đ.

[4]. Về con chung: Vợ chồng ông bà có hai con chung là Trịnh Xuân T1, sinh ngày 05/6/1997 và Trịnh Xuân S, sinh ngày 26/01/2000. Hiện cả hai con chung của ông bà đã trưởng thành, ông bà cũng không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6]. Về án phí: Bà Trần Thị Thanh K thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí nên bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1/ *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho bà Trần Thị T được ly hôn ông Trịnh Xuân Đ.

2/ *Về án phí:* Bà Trần Thị Thanh P chịu 300.000đ án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ bà T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004973 ngày 04/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế (xác nhận bà T đã nộp đủ tiền án phí).

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Yên Thế
- Chi cục THA DS Yên Thế
- UBND xã Hương Vĩ, Yên Thế
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Chu Mạnh Hà**